

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG

|                   |                                |
|-------------------|--------------------------------|
| Tên chương trình  | : Tiếng Nhật biên – phiên dịch |
| Trình độ đào tạo  | : Cao đẳng                     |
| Ngành đào tạo     | : Tiếng Nhật                   |
| Tên tiếng Anh     | : Japanese Language            |
| Loại hình đào tạo | : Chính quy – hệ tín chỉ       |
| Mã ngành          | : 51220209                     |

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/QĐ-ĐT ngày 15 tháng 07 năm 2013.  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo các phiên dịch viên và biên dịch viên có trình độ cử nhân tiếng Nhật hiện đại (tương đương cấp độ N3 theo chuẩn của kỳ thi năng lực Nhật ngữ JLPT), có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, có khả năng về chuyên môn nghiệp vụ phiên - biên dịch, đáp ứng được nhu cầu của xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về thái độ và phẩm chất đạo đức

- Trung thành với Tổ quốc, hiểu biết và chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước.
- Có tính kỷ luật cao trong lao động và tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao.
- Hiểu biết và ứng xử phù hợp với các tình huống khi giao tiếp và làm việc.
- Quan tâm đến cộng đồng, thể hiện tinh thần tương trợ và có hành động thiết thực vì lợi ích chung.
- Thể hiện tinh thần học hỏi vươn lên, thường xuyên cập nhật kiến thức và tinh thần sáng tạo trong công việc.
- Người học hiểu và rèn luyện những phẩm chất của người làm công tác phiên – biên dịch, tinh thần trách nhiệm đối với công việc chuyên môn.

##### 1.2.2. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành các kỹ năng ngôn ngữ Nhật trình độ N3 của kỳ thi năng lực Nhật ngữ JLPT thông qua các học phần:

- Nghe nói 1,2,3,4,5,6
- Đọc – Kanji 1,2,3,4,5,6

- Viết 1,2,3,4,5,6
- Nhật ngữ học 1
- Hiểu về lịch sử, địa lý, văn học, văn hóa, phong tục tập quán của Nhật Bản thông qua các học phần
  - Địa lý Nhật Bản
  - Lịch sử Nhật Bản
  - Văn hóa Nhật Bản
  - Văn học Nhật Bản
- Hiểu và vận dụng được những nguyên tắc giao tiếp ứng xử khi làm việc với người Nhật qua học phần
  - Tiếng Nhật thương mại
- \* Năng lực nghề nghiệp**
- Có khả năng phiên dịch Nhật Việt, Việt – Nhật trong các lĩnh vực: du lịch, thương mại, văn phòng v.v... Bao gồm các học phần:
  - Thực hành dịch nói 1,2
  - Thực hành dịch viết 1,2
- Có khả năng thuyết trình, giao tiếp bằng tiếng Nhật. Bao gồm các học phần:
  - Kỹ thuật thuyết trình tiếng Nhật
  - Kỹ năng giao tiếp
- Có trình độ ngoại ngữ 2 (tiếng Anh): trình độ TOEIC 450  
Bao gồm các học phần:
  - Anh văn giao tiếp
  - TOEIC 1, 2
- Có kiến thức và khả năng thực hành qua các học phần: Tin học văn phòng , Thực hành: trình độ sơ cấp

### **1.2.3. Về kỹ năng**

#### **Kỹ năng cứng:**

- Có khả năng biên phiên dịch Nhật - Việt, Việt - Nhật.
- Vận dụng thành thạo 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết.
- Có phản xạ nhanh nhạy, linh hoạt, đáp ứng được các yêu cầu về dịch thuật.
- Có năng lực tự học nhằm phát triển và nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ Nhật.

#### **Kỹ năng mềm:**

- Có các kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, xử lý tình huống, làm việc nhóm, quản lý thời gian .v.v.
- Sử dụng máy tính thành thạo, truy cập mạng, sử dụng các phần mềm ứng dụng.

### **1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại vị trí sau:

- Giáo viên tiếng Nhật dạy cho các trung tâm ngoại ngữ, các trường phổ thông cơ sở
- Nhân viên văn phòng, hướng dẫn viên du lịch, tiếp tân nhà hàng khách sạn.
- Nhân viên làm việc ở các công ty, xí nghiệp, cơ sở có sử dụng tiếng Nhật.
- Giao tế đối ngoại, hướng dẫn giao dịch với đối tác Nhật Bản.

#### **1.2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Có thể tham gia các khóa học về phương pháp giảng dạy tiếng Nhật, tâm lý học, giáo dục học để có thể trở thành giáo viên tiếng Nhật.
- Tham gia các lớp học ngắn hạn và dài hạn để bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ.
- Có thể tiếp tục học lên đại học theo đúng chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật hoặc chuyên ngành gần như Văn hóa – Ngôn ngữ Nhật Bản, Nhật Bản học ở các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước.

### **2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2,5 năm**

### **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 110 tín chỉ (không kể Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất)**

### **4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### **5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO**

Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### **6. THANG ĐIỂM**

Thang điểm 10.

### **7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

#### **7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 34 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)**

##### **7.1.1. Lý luận Triết học Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh**

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                            | TC | LT | TH | GHI CHÚ   |
|-----|--------|-----------------------------------------|----|----|----|-----------|
| 1   | 001231 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin | 5  | 75 |    |           |
| 2   | 001840 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | 2  | 30 |    | 001231(a) |

|   |        |                            |           |            |  |           |
|---|--------|----------------------------|-----------|------------|--|-----------|
| 3 | 000565 | Đường lối CM của Đảng CSVN | 3         | 45         |  | 001840(a) |
|   |        | <b>Tổng</b>                | <b>10</b> | <b>150</b> |  |           |

### 7.1.2. Khoa học xã hội

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN           | TC       | LT         | TH | GHI CHÚ |
|-----|--------|------------------------|----------|------------|----|---------|
| 4   | 001374 | Quản trị học           | 2        | 30         |    |         |
| 5   | 000275 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2        | 30         |    |         |
| 6   | 001731 | Tiếng Việt thực hành   | 2        | 30         |    |         |
| 7   | 001294 | Pháp luật đại cương    | 2        | 30         |    |         |
|     |        | <b>Tổng</b>            | <b>8</b> | <b>120</b> |    |         |

### 7.1.3. Nhân văn – nghệ thuật

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN      | TC       | LT        | TH | GHI CHÚ |
|-----|--------|-------------------|----------|-----------|----|---------|
| 8   | 000851 | Kỹ năng giao tiếp | 2        | 30        |    |         |
|     |        | <b>Tổng</b>       | <b>2</b> | <b>30</b> |    |         |

### 7.1.4. Ngoại ngữ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN        | TC        | LT         | TH         | GHI CHÚ   |
|-----|--------|---------------------|-----------|------------|------------|-----------|
| 9   | 000047 | Anh văn giao tiếp 1 | 3         | 30         | 30         |           |
| 10  | 000048 | Anh văn giao tiếp 2 | 3         | 30         | 30         | 000047(a) |
| 11  | 001795 | TOEIC 1             | 3         | 30         | 30         | 000048(a) |
| 12  | 001796 | TOEIC 2             | 3         | 30         | 30         | 001795(b) |
|     |        | <b>Tổng</b>         | <b>12</b> | <b>120</b> | <b>120</b> |           |

### 7.1.5. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                  | TC       | LT | TH        | GHI CHÚ |
|-----|--------|-------------------------------|----------|----|-----------|---------|
| 13  | 001760 | Tin học văn phòng – Thực hành | 2        |    | 60        |         |
|     |        | <b>Tổng</b>                   | <b>2</b> |    | <b>60</b> |         |

### 7.1.6. Giáo dục thể chất

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN        | TC       | LT | TH        | GHI CHÚ |
|-----|--------|---------------------|----------|----|-----------|---------|
| 14  | 000592 | Giáo dục thể chất 1 | 1        |    | 30        |         |
| 15  | 000593 | Giáo dục thể chất 2 | 1        |    | 30        |         |
| 16  | 000594 | Giáo dục thể chất 3 | 1        |    | 30        |         |
|     |        | <b>Tổng</b>         | <b>3</b> |    | <b>90</b> |         |

### 7.1.7 Giáo dục quốc phòng

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                   | TC       | LT         | TH        | GHI CHÚ |
|-----|--------|--------------------------------|----------|------------|-----------|---------|
| 17  | 000585 | Giáo dục quốc phòng – Cao đẳng | 9        | 117        | 18        |         |
|     |        | <b>Tổng</b>                    | <b>9</b> | <b>117</b> | <b>18</b> |         |

## 7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 76 tín chỉ

### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 12 tín chỉ

#### 7.2.1.1. Học phần bắt buộc: 6 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN     | TC       | LT        | TH        | GHI CHÚ                             |
|-----|--------|------------------|----------|-----------|-----------|-------------------------------------|
| 18  | 001224 | Nhật ngữ học     | 2        | 15        | 30        | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| 19  | 001855 | Văn hoá Nhật Bản | 2        | 15        | 30        | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |
| 20  | 000991 | Lịch sử Nhật Bản | 2        | 15        | 30        | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
|     |        | <b>Tổng</b>      | <b>6</b> | <b>45</b> | <b>90</b> |                                     |

#### 7.2.1.2. Học phần tự chọn: 6 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                      | TC | LT | TH | GHI CHÚ                             |
|-----|--------|-----------------------------------|----|----|----|-------------------------------------|
| 21  | 032024 | Tiếng Nhật hành chính – văn phòng | 2  | 15 | 30 | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |
| 22  | 001225 | Tiếng Nhật thương mại             | 2  | 15 | 30 | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |
| 23  | 000836 | Kinh tế Nhật Bản                  | 2  | 15 | 30 | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |
| 24  | 000400 | Địa lý Nhật Bản                   | 2  | 15 | 30 | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |
| 25  | 001860 | Văn học Nhật Bản                  | 2  | 15 | 30 | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| 26  | 031978 | Kỹ thuật thuyết trình tiếng Nhật  | 2  | 15 | 30 | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |

### 7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 56 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN            | TC | LT | TH | GHI CHÚ   |
|-----|--------|-------------------------|----|----|----|-----------|
| 27  | 001090 | Nghe – nói tiếng Nhật 1 | 2  |    | 60 |           |
| 28  | 001091 | Nghe – nói tiếng Nhật 2 | 2  |    | 60 | 001090(a) |
| 29  | 001092 | Nghe – nói tiếng Nhật 3 | 2  |    | 60 | 001091(a) |
| 30  | 001093 | Nghe – nói tiếng Nhật 4 | 2  |    | 60 | 001092(a) |
| 31  | 001094 | Nghe – nói tiếng Nhật 5 | 2  |    | 60 | 001093(a) |

|    |        |                                  |           |            |            |                                     |
|----|--------|----------------------------------|-----------|------------|------------|-------------------------------------|
| 32 | 001095 | Nghe – nói tiếng Nhật 6          | 2         |            | 60         | 001094(a)                           |
| 33 | 000519 | Đọc 1 – kanji                    | 3         | 30         | 30         |                                     |
| 34 | 000520 | Đọc 2 – kanji                    | 3         | 30         | 30         | 000519(a)                           |
| 35 | 000521 | Đọc 3 – kanji                    | 3         | 30         | 30         | 000520(a)                           |
| 36 | 000522 | Đọc 4 – kanji                    | 3         | 30         | 30         | 000521(a)                           |
| 37 | 000523 | Đọc 5 – kanji                    | 3         | 30         | 30         | 000522(a)                           |
| 38 | 000524 | Đọc 6 – kanji                    | 3         | 30         | 30         | 000523(a)                           |
| 39 | 001918 | Viết tiếng Nhật 1                | 3         | 30         | 30         |                                     |
| 40 | 001919 | Viết tiếng Nhật 2                | 3         | 30         | 30         | 001918(a)                           |
| 41 | 001920 | Viết tiếng Nhật 3                | 3         | 30         | 30         | 001919(a)                           |
| 42 | 001921 | Viết tiếng Nhật 4                | 3         | 30         | 30         | 001920(a)                           |
| 43 | 001922 | Viết tiếng Nhật 5                | 3         | 30         | 30         | 001921(a)                           |
| 44 | 001923 | Viết tiếng Nhật 6                | 3         | 30         | 30         | 001922(a)                           |
| 45 | 000401 | Thực hành dịch nói tiếng Nhật 1  | 2         | 15         | 30         | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| 46 | 000409 | Thực hành dịch viết tiếng Nhật 1 | 2         | 15         | 30         | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| 47 | 000402 | Thực hành dịch nói tiếng Nhật 2  | 2         | 15         | 30         | 000401(a)                           |
| 48 | 000410 | Thực hành dịch viết tiếng Nhật 2 | 2         | 15         | 30         | 000409(a)                           |
|    |        | <b>Tổng</b>                      | <b>56</b> | <b>420</b> | <b>840</b> |                                     |

### 7.3. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần tốt nghiệp: 8 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                              | TC       | LT | TH         | GHI CHÚ                |
|-----|--------|-------------------------------------------|----------|----|------------|------------------------|
| 49  | 001673 | Thực tập cuối khoá                        | 3        |    | 180        | 000522(a)<br>001921(a) |
| 50  | 000762 | Khoá luận cuối khóa cao đẳng – Tiếng Nhật | 5        |    |            |                        |
| 51  | 001723 | Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao (*)          | 5        | 60 | 30         | Thay thế<br>KLTN       |
|     |        | <b>Tổng</b>                               | <b>8</b> |    | <b>180</b> |                        |

(\*) Sinh viên không đủ điều kiện thực hiện khóa luận tốt nghiệp thì đăng ký học học phần “Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao” thay thế học phần “Khóa luận tốt nghiệp” để đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp.

**Ghi chú:** TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập,  
 Ngành Tiếng Nhật – Cao đẳng – K2013 Trang 6/22

thảo luận; TG: số tiết thực giảng (b): học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

## **8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN)**

Lưu ý: Các học phần GD quốc phòng và GD thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.



| STT                      | Mã môn học | Tên môn học                                     | Mã học phần | TC        | Số tiết LT | Số tiết TH | Điều kiện tiên quyết                |
|--------------------------|------------|-------------------------------------------------|-------------|-----------|------------|------------|-------------------------------------|
| <b>Học kỳ 1</b>          |            |                                                 |             |           |            |            |                                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                 |             | <b>20</b> | <b>195</b> | <b>210</b> |                                     |
| 1                        | 000047     | Anh văn giao tiếp 1                             | 0201000047  | 3         | 30         | 30         |                                     |
| 2                        | 000519     | Đọc 1 - Kanji                                   | 0201000519  | 3         | 30         | 30         |                                     |
| 3                        | 001090     | Nghe & Nói tiếng Nhật 1                         | 0201001090  | 2         | 0          | 60         |                                     |
| 4                        | 001231     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin | 0201001231  | 5         | 75         | 0          |                                     |
| 5                        | 001731     | Tiếng Việt thực hành                            | 0201001731  | 2         | 30         | 0          |                                     |
| 6                        | 001760     | Tin học văn phòng - Thực hành                   | 0201001760  | 2         | 0          | 60         |                                     |
| 7                        | 001918     | Viết tiếng Nhật 1                               | 0201001918  | 3         | 30         | 30         |                                     |
| <b>Học kỳ 2</b>          |            |                                                 |             |           |            |            |                                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                 |             | <b>17</b> | <b>180</b> | <b>150</b> |                                     |
| 1                        | 000048     | Anh văn giao tiếp 2                             | 0201000048  | 3         | 30         | 30         | 000047(a)                           |
| 2                        | 000520     | Đọc 2 - Kanji                                   | 0201000520  | 3         | 30         | 30         | 000519(a)                           |
| 3                        | 001091     | Nghe & Nói tiếng Nhật 2                         | 0201001091  | 2         | 0          | 60         | 001090(a)                           |
| 4                        | 001294     | Pháp luật đại cương                             | 0201001294  | 2         | 30         | 0          |                                     |
| 5                        | 001374     | Quản trị học                                    | 0201001374  | 2         | 30         | 0          |                                     |
| 6                        | 001840     | Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | 0201001840  | 2         | 30         | 0          | 001231(a)                           |
| 7                        | 001919     | Viết tiếng Nhật 2                               | 0201001919  | 3         | 30         | 30         | 001918(a)                           |
| <b>Học kỳ 3</b>          |            |                                                 |             |           |            |            |                                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                 |             | <b>18</b> | <b>195</b> | <b>150</b> |                                     |
| 1                        | 000275     | Cơ sở văn hóa Việt Nam                          | 0201000275  | 2         | 30         | 0          |                                     |
| 2                        | 000521     | Đọc 3 - Kanji                                   | 0201000521  | 3         | 30         | 30         | 000520(a)                           |
| 3                        | 000565     | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam  | 0201000565  | 3         | 45         | 0          | 001840(a)                           |
| 4                        | 000851     | Kỹ năng giao tiếp                               | 0201000851  | 2         | 30         | 0          |                                     |
| 5                        | 001092     | Nghe & Nói tiếng Nhật 3                         | 0201001092  | 2         | 0          | 60         | 001091(a)                           |
| 6                        | 001795     | TOEIC 1                                         | 0201001795  | 3         | 30         | 30         |                                     |
| 7                        | 001920     | Viết tiếng Nhật 3                               | 0201001920  | 3         | 30         | 30         | 001919(a)                           |
| <b>Học kỳ 4</b>          |            |                                                 |             |           |            |            |                                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                 |             | <b>15</b> | <b>120</b> | <b>210</b> |                                     |
| 1                        | 000522     | Đọc 4 - Kanji                                   | 0201000522  | 3         | 30         | 30         | 000521(a)                           |
| 2                        | 000991     | Lịch sử Nhật Bản                                | 0201000991  | 2         | 15         | 30         | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| 3                        | 001093     | Nghe & Nói tiếng Nhật 4                         | 0201001093  | 2         | 0          | 60         | 001092(a)                           |
| 4                        | 001224     | Nhật ngữ học                                    | 0201001224  | 2         | 15         | 30         | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| 5                        | 001796     | TOEIC 2                                         | 0201001796  | 3         | 30         | 30         | 001795(b)                           |
| 6                        | 001921     | Viết tiếng Nhật 4                               | 0201001921  | 3         | 30         | 30         | 001920(a)                           |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |            |                                                 |             | <b>2</b>  | <b>15</b>  | <b>30</b>  |                                     |

|                          |        |                                           |            |           |            |            |                                     |
|--------------------------|--------|-------------------------------------------|------------|-----------|------------|------------|-------------------------------------|
| 1                        | 000400 | Địa lý Nhật Bản                           | 0201000400 | 2         | 15         | 30         | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| 2                        | 001860 | Văn học Nhật Bản                          | 0201001860 | 2         | 15         | 30         | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| <b>Học kỳ 5</b>          |        |                                           |            |           |            |            |                                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                           |            | <b>14</b> | <b>105</b> | <b>210</b> |                                     |
| 1                        | 000401 | Thực hành dịch nói tiếng Nhật 1           | 0201000401 | 2         | 15         | 30         | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| 2                        | 000409 | Thực hành dịch viết tiếng Nhật 1          | 0201000409 | 2         | 15         | 30         | 000521(a)<br>001920(a)<br>001092(a) |
| 3                        | 000523 | Đọc 5 - Kanji                             | 0201000523 | 3         | 30         | 30         | 000522(a)                           |
| 4                        | 001094 | Nghe & Nói tiếng Nhật 5                   | 0201001094 | 2         | 0          | 60         | 001093(a)                           |
| 5                        | 001855 | Văn hóa Nhật Bản                          | 0201001855 | 2         | 15         | 30         | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |
| 6                        | 001922 | Viết tiếng Nhật 5                         | 0201001922 | 3         | 30         | 30         | 001921(a)                           |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                                           |            | <b>2</b>  | <b>15</b>  | <b>30</b>  |                                     |
| 1                        | 001225 | Tiếng Nhật thương mại                     | 0201001225 | 2         | 15         | 30         | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |
| 2                        | 032024 | Tiếng Nhật hành chính - văn phòng         | 0201032024 | 2         | 15         | 30         | 000522(a)<br>001921(a)<br>01093(a)  |
| <b>Học kỳ 6</b>          |        |                                           |            |           |            |            |                                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                           |            | <b>12</b> | <b>90</b>  | <b>165</b> |                                     |
| 1                        | 000402 | Thực hành dịch nói tiếng Nhật 2           | 0201000402 | 2         | 15         | 15         | 000401(a)                           |
| 2                        | 000410 | Thực hành Dịch viết tiếng Nhật 2          | 0201000410 | 2         | 15         | 30         | 000409(a)                           |
| 3                        | 000524 | Đọc 6 - Kanji                             | 0201000524 | 3         | 30         | 30         | 000523(a)                           |
| 4                        | 001095 | Nghe & Nói tiếng Nhật 6                   | 0201001095 | 2         | 0          | 60         | 001094(a)                           |
| 5                        | 001923 | Viết tiếng Nhật 6                         | 0201001923 | 3         | 30         | 30         | 001922(a)                           |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                                           |            | <b>2</b>  | <b>15</b>  | <b>30</b>  |                                     |
| 1                        | 000836 | Kinh tế Nhật Bản                          | 0201000836 | 2         | 15         | 30         | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |
| 2                        | 031978 | Kỹ thuật thuyết trình tiếng Nhật          | 0201031978 | 2         | 15         | 30         | 000522(a)<br>001921(a)<br>001093(a) |
| <b>Học kỳ 7</b>          |        |                                           |            |           |            |            |                                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                           |            | <b>8</b>  | <b>0</b>   | <b>180</b> |                                     |
| 1                        | 001673 | Thực tập cuối khóa cao đẳng - Tiếng Nhật  | 0201001673 | 3         | 0          | 180        | 000522(a)<br>001921(a)              |
| 1                        | 000762 | Khóa luận cuối khóa Cao đẳng - Tiếng Nhật | 0201000762 | 5         | 0          | 0          |                                     |

## 9. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Tích lũy đủ 110 tín chỉ khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp của Chương trình và thỏa các điều kiện theo Điều 27 Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT

## **10. MÔ TẢ NỘI DUNG HỌC PHẦN**

### **001231 Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin: 5 (75, 0, 150)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **000565 Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam: 3 (45, 0, 90)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh).

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **001840 Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2(30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin).

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **000851 Kỹ năng giao tiếp: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Giới thiệu cho sinh viên các vấn đề khái quát trong giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp bằng lời và không dùng lời, giao tiếp kinh doanh qua điện thoại, giao tiếp kinh doanh trực tiếp, quy trình giao tiếp, cách thức nghiên cứu để hình thành thông điệp, cách thức thông đạt, sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong giao tiếp kinh doanh; cách thức chuẩn bị, viết báo cáo và trình bày báo cáo kinh doanh; cách thức chuẩn bị các buổi phỏng vấn, chuẩn bị sơ yếu lý lịch và thư xin việc.

### **001374 Quản trị học: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị và vận dụng thực tiễn của nó như khái niệm và bản chất, vai trò, chức năng của nhà quản trị, môi trường quản trị, quá trình phát triển của các học thuyết quản trị. Học phần còn cập nhật một số vấn đề mới của quản trị học hiện đại như quản trị thông tin, ra quyết định, quản trị đổi mới, quản trị rủi ro và cơ hội.

### **000275 Cơ sở văn hóa Việt Nam: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên lý luận về văn hóa học đại cương, các quan điểm và phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu văn hóa nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng. Thông qua các thành tố văn hóa, không gian, thời gian văn hóa, người học hiểu được bản sắc

văn hóa Việt Nam. Môn học này góp phần tạo cho sinh viên một bản lĩnh văn hóa dân tộc trong quá trình học tập và tiếp xúc với văn hóa của ngoại ngữ được học.

**001731 Tiếng Việt thực hành: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Củng cố và phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng mẹ đẻ ở mức độ cao (kỹ năng ghi chép bài giảng, bài nói, kỹ năng tóm tắt, kỹ năng tổng thuật qua nghe hoặc đọc văn bản...). Môn học này cung cấp những tri thức cơ bản và hiện đại về tiếng Việt làm cơ sở để đối chiếu ngôn ngữ.

**001294 Pháp luật đại cương: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản như: quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, địa vị pháp lý của các doanh nghiệp, hành vi, phương thức thực hiện và các chế tài với hành vi kinh doanh, quy định về sử dụng lao động trong kinh doanh, các quy định về hợp đồng kinh tế, tranh chấp kinh tế và giải quyết các tranh chấp kinh tế trong hoạt động kinh doanh, phá sản doanh nghiệp.

**001760 Tin học văn phòng – Thực hành: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về máy tính và các kỹ năng tối thiểu để sử dụng máy tính. Kết thúc học phần, người học có thể sử dụng máy tính một cách căn bản để giải quyết những vấn đề thường gặp như: gõ văn bản tiếng Việt, in ấn, kẻ bảng tính đơn giản, làm slide, quản lý tập tin, nén dữ liệu, dùng ổ đĩa cứng ngoài, diệt virus, dùng thư điện tử, duyệt web, sử dụng các phần mềm văn phòng ở mức tối thiểu.

**000047 Anh văn giao tiếp 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: Anh văn THPT

Nội dung: Đây là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp và kinh doanh.

**000048 Anh văn giao tiếp 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Anh văn giao tiếp 1)

Nội dung: Các học phần cung cấp những kiến thức và kỹ năng về tiếng Anh làm nền tảng vững chắc giúp sinh viên có thể tiếp thu dễ dàng những bài học ở cấp độ cao hơn. Những kiến thức cơ bản đó gồm: Ngữ âm học, ngữ âm ứng dụng, âm vị học và các cấu trúc ngữ pháp cơ bản. Yêu cầu đạt được trình độ trung cấp (Intermediate level).

**001795 TOEIC 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Anh văn giao tiếp 2)

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về tiếng Anh làm nền tảng vững chắc giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu những bài học ở cấp độ cao hơn.

**001796 TOEIC 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần tiên quyết (TOEIC 1)

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về tiếng Anh làm nền tảng vững chắc giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu những bài học ở cấp độ cao hơn.

**000592 Giáo dục thể chất 1: 30 tiết**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**000593 Giáo dục thể chất 2: 30 tiết**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**000594 Giáo dục thể chất 3: 30 tiết**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**000585 Giáo dục quốc phòng: 135 tiết**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nội dung ban hành tại Quyết định số 81/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**001090 Nghe – nói tiếng Nhật 1: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: chủ yếu tập trung luyện tập nói phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo I và thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo I – Choukai Tasuku 25, trình độ sơ cấp 1.

Giúp sinh viên có khả năng ứng dụng những cấu trúc ngữ pháp cơ bản đã học vào kỹ năng nghe nói ở những nội dung cơ bản nhất như: giới thiệu tên, tuổi, quốc tịch, hỏi giờ, mua sắm, thăm viếng, tặng quà, du lịch, hỏi đường...

**001091 Nghe – nói tiếng Nhật 2: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe – nói tiếng Nhật 1)

Nội dung học phần: chủ yếu tập trung luyện tập nói phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo I & II và thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo I & II – Choukai Tasuku 25 trình độ sơ cấp 2, tương đương cấp độ N5

Nhằm giúp sinh viên tiếp tục phát triển kỹ năng nghe nói ở những nội dung phức tạp hơn thể hiện ở những tình huống cụ thể như: đi khám bệnh, sở thích, ăn kiêng, dọn nhà, dự định nghỉ hè...

**001092 Nghe – nói tiếng Nhật 3: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe – nói tiếng Nhật 2)

Nội dung học phần: chủ yếu tập trung luyện tập nói Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo II và thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo II – Choukai Tasuku 25, trình độ tương đương N4 .

Nhằm giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng nghe nói bậc sơ cấp. Sinh viên có khả năng giao tiếp lưu loát trong hầu hết các tình huống đơn giản xảy ra trong cuộc sống hàng ngày bằng tiếng Nhật.

**001093 Nghe – nói tiếng Nhật 4: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe – nói tiếng Nhật 3)

Nội dung học phần: cung cấp các bài nghe hiểu trình độ sơ – trung cấp, tương đương trình độ N4. Ngoài ra còn cung cấp các mẫu câu, từ ngữ để ứng dụng trực tiếp vào phần đàm thoại tương tự với nội dung đã nghe.

Rèn luyện kỹ năng nghe, nói một cách chính xác, nhạy bén và trôi chảy với một số nội dung tương đối phức tạp như: cách nhắn tin, liên lạc điện thoại, nhờ vả, hỏi thăm, cách rủ rê và từ chối lời mời, giải thích trình tự công việc...

**001094 Nghe – nói tiếng Nhật 5: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe – nói tiếng Nhật 4)

Nội dung học phần: tiếp tục cung cấp các bài nghe hiểu trình độ trung cấp, tương đương N3. Ngoài ra còn cung cấp thêm các mẫu câu, từ ngữ để ứng dụng trực tiếp vào phần đàm thoại tương tự với nội dung đã nghe trình độ N3

Rèn luyện kỹ năng nghe, nói một cách chính xác, nhạy bén và trôi chảy với một số nội dung tương đối phức tạp như: các tình huống rắc rối, cách đàm phán, lập kế hoạch công việc, trình bày ý kiến, suy nghĩ quan điểm của bản thân về vấn đề nào đó...

**001095 Nghe – nói tiếng Nhật 6: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe – nói tiếng Nhật 5)

Nội dung học phần: tiếp tục cung cấp các bài nghe hiểu, các bản tin trình độ trung cấp, tương đương N3. Ngoài ra, học phần còn cung cấp thêm các mẫu câu, từ ngữ để ứng dụng trực tiếp vào phần đàm thoại tương tự với nội dung đã nghe trình độ N3

Rèn luyện kỹ năng nghe, nói một cách chính xác, nhạy bén và trôi chảy với một số nội dung tương đối phức tạp như: diễn tả triệu chứng, tình trạng bệnh tật, mời mọc, từ chối lời mời, phân nân, cảm tạ...

**000519 Đọc 1 – Kanji: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Cung cấp những bài đọc đơn giản có độ dài khoảng 50 ~ 80 từ ở trình độ sơ cấp có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản nhằm trang bị kỹ năng đọc hiểu ngay từ bước đầu làm quen với tiếng Nhật. Đồng thời, học phần còn trang bị vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp 1.

- Hiểu được một số đặc trưng đời sống văn hóa, xã hội Nhật Bản thông qua các bài đọc ngắn trình độ nửa đầu sơ cấp N5
- Hiểu được ý nghĩa khoảng 130 chữ Kanji cơ bản
- Trang bị thêm khoảng 1000 từ vựng

#### **000520 Đọc 2 – Kanji: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 1 – Kanji)

Nội dung học phần: Cung cấp những bài đọc đơn giản có độ dài khoảng 80 ~ 120 từ ở trình độ sơ cấp có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, tiếp tục trang bị kỹ năng đọc hiểu tiếng Nhật; vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp 2.

- Hiểu thêm các đặc trưng đời sống văn hóa, xã hội Nhật Bản thông qua các bài đọc ngắn trình độ sơ cấp N5
- Hiểu được ý nghĩa khoảng 300 chữ Kanji cơ bản
- Trang bị thêm khoảng 2000 từ vựng

#### **000521 Đọc 3 – Kanji: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 2 – Kanji)

Nội dung học phần: Cung cấp những bài đọc có độ dài khoảng 100 ~ 150 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, một số truyện cổ Nhật Bản nhằm tiếp tục trang bị kỹ năng đọc hiểu tiếng Nhật trình độ sơ cấp (tương đương cấp độ N4); trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp N4.

- Biết một số truyện cổ Nhật Bản.
- Hiểu thêm các đặc trưng đời sống văn hóa, xã hội Nhật Bản thông qua các bài đọc trình độ N4.
- Hiểu được ý nghĩa khoảng 500 chữ Kanji cơ bản
- Trang bị thêm khoảng 3000 từ vựng

#### **000522 Đọc 4 – Kanji: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 3 – Kanji)

Nội dung học phần: Cung cấp những bài đọc có độ dài khoảng 150 ~ 200 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, chuyện cổ tích, truyện dân gian Nhật Bản. Trang bị, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ sơ trung cấp (tương đương

N4); tiếp tục trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp N4.

- Biết thêm một số truyện cổ, truyện dân gian của Nhật Bản.
- Hiểu thêm đặc trưng đời sống văn hóa, xã hội Nhật Bản, các quy tắc ứng xử, giao tiếp của người Nhật thông qua các bài đọc trình độ N4
- Hiểu được ý nghĩa khoảng 700 chữ Kanji N4
- Trang bị thêm khoảng 4000 từ vựng

**000523 Đọc 5 – Kanji: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 4– Kanji)

Nội dung học phần: Cung cấp những bài đọc có độ dài khoảng 200 ~ 300 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, các tin tức, quảng cáo trên báo, tạp chí, các bài đọc có tính xã luận; Trang bị, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ nửa đầu trung cấp. Đồng thời, học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ nửa đầu trung cấp

- Hiểu cách suy nghĩ, cách tư duy của người Nhật và các quy tắc ứng xử, giao tiếp của người Nhật thông qua các bài đọc trình độ đầu trung cấp
- Hiểu được ý nghĩa khoảng 1000 chữ Kanji N3
- Tăng vốn từ vựng lên đạt khoảng 6000 từ vựng

**000524 Đọc 6 – Kanji: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 5 – Kanji)

Nội dung học phần: 300 ~ 450 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, các tin tức, quảng cáo trên báo, tạp chí, các bài đọc có tính xã luận; Trang bị, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ trung cấp. Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ trung cấp

- Hiểu sâu sắc suy nghĩ, cách tư duy và các quy tắc ứng xử, giao tiếp của người Nhật thông qua các bài đọc trình độ trung cấp
- Hiểu được ý nghĩa khoảng 1500 chữ Kanji N2
- Tăng vốn từ vựng lên đạt khoảng 10000 từ vựng

**001918 Viết tiếng Nhật 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần: Dạy cách đọc-viết chữ Kana, giúp sinh viên nắm chắc 4 loại ký tự dùng trong tiếng Nhật: chữ Hán, chữ Katakana, chữ Hiragana, chữ Romaji; các cấu trúc ngữ pháp cơ sở, cung cấp vốn từ vựng cơ sở; Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 1.

Cung cấp cho sinh viên kiến thức ngữ pháp sơ cấp tiếng Nhật nhằm giúp sinh viên biết cách

sử dụng thành thạo các dạng câu danh từ, động từ, tính từ và các trợ từ có liên quan. Đặc biệt qua học phần này sinh viên cũng biết sử dụng cấu trúc so sánh, biết cách chia động từ thể TE và các cấu trúc ngữ pháp liên quan. Thông qua đó, sinh viên phải từng bước biết cách viết tiếng Nhật chính xác, từ đơn vị câu đến đoạn văn và bài văn.

#### **001919 Viết tiếng Nhật 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 1).

Nội dung học phần: Dạy các cấu trúc ngữ pháp cơ sở, cung cấp vốn từ vựng trình độ sơ cấp 2 (tương đương cấp N5); Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 2; Trang bị thêm khoảng 2000 từ vựng

- Hiểu thêm ngữ pháp sơ cấp, cách chia động từ thể NAI, thể từ điển, thể TA..
- Kết hợp các thể động từ với những cấu trúc ngữ pháp nói về khả năng, sở thích hay kinh nghiệm của bản thân.
- Biết thể rút gọn, thể khả năng, thể ý chí, cách nói giả định, liệt kê...
- Viết được các dạng mẫu câu khả năng, ý chí, cách nói giả định, liệt kê...
- Ứng dụng những kiến thức đã học để viết bài sakubun ngắn có độ dài khoảng 50 ~ 80 từ

#### **001920 Viết tiếng Nhật 3: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 2)

Nội dung học phần: Dạy các cấu trúc ngữ pháp cơ sở, cung cấp vốn từ vựng trình độ sơ cấp 3 (tương đương cấp N4). Tập viết những bài luận hoàn chỉnh; Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 3 (tương đương cấp N4); Trang bị thêm khoảng 2000 từ vựng

- Hoàn chỉnh phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp gồm các mẫu câu nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, cho phép, sửa đổi và biết cách sử dụng kính ngữ, khiêm nhường ngữ.
- Viết được các dạng mẫu câu nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, cho phép,...
- Ứng dụng những kiến thức đã học để viết bài sakubun hoàn chỉnh có độ dài khoảng 80 ~ 150 từ

#### **001921 Viết tiếng Nhật 4: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 3)

Nội dung học phần: Học phần cung cấp từ vựng, mẫu câu ngữ pháp, tình huống ở mức độ cuối sơ cấp đầu trung cấp; Hệ thống lại kiến thức ngữ pháp sơ cấp như một bước chuẩn bị bước vào trình độ trung cấp, đồng thời cung cấp thêm một số ngữ pháp trung cấp giúp sinh viên sử dụng nhuần nhuyễn vào một số trường hợp như: hỏi và xác nhận vấn đề, liên lạc qua

điện thoại, các mẫu câu nhờ vả, xin phép, mời mọc, từ chối...; hướng dẫn cách viết những bài luận bằng tiếng Nhật đúng tiêu chuẩn và quy cách với độ dài khoảng 200 ~ 500 chữ.

- Giúp sinh viên có kiến thức vững chắc về cách sử dụng/ chọn lọc từ và cấu trúc ngữ pháp, phân biệt rõ ràng văn viết với văn nói.

#### **001922 Viết tiếng Nhật 5: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 4)

Nội dung học phần: Học phần cung cấp từ vựng, mẫu câu ngữ pháp, tình huống ở mức độ đầu trung cấp, Cung cấp thêm một số những mẫu câu trong những tình huống ứng xử thực tế với các nội dung như: diễn tả tình trạng, triệu chứng bệnh, mua sắm, hỏi đường, so sánh...; hướng dẫn sinh viên bắt đầu làm quen với những bài luận có chủ đề xã hội, văn hóa, có độ dài 500 ~ 600 từ bằng tiếng Nhật.

- Hiểu được cách mở rộng một bài luận ngắn thành một bài luận dài, cách viết những đoạn văn dài và liên kết đoạn
- Tiếp cận với phương pháp viết những đề tài xã hội và văn hóa Nhật; bước đầu phân biệt những cách viết khác nhau: viết luận, viết cảm nghĩ,...

#### **001923 Viết tiếng Nhật 6: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Viết tiếng Nhật 5)

Nội dung học phần: Cung cấp thêm một số những mẫu dùng vào những tình huống ứng xử thực tế với các nội dung như: nói về công việc, nói ví von, thảo luận, đề nghị về một số vấn đề... Hoạt động của sinh viên qua mỗi bài bao gồm các bước: học từ vựng, ngữ pháp trình độ trung cấp, luyện tập (chủ yếu là mẫu câu) và viết những bài luận có chủ đề trình độ trung cấp tiếng Nhật

- Hiểu được cách mở rộng một bài luận ngắn thành một bài luận dài, cách viết những đoạn văn dài và liên kết đoạn
- Tiếp cận với phương pháp viết những đề tài xã hội và văn hóa Nhật; bước đầu phân biệt những cách viết khác nhau: viết luận, viết cảm nghĩ...
- Viết những bài luận từ 500 ~ 700 từ với sai sót trong phạm vi cho phép.
- Có khả năng phân biệt văn nói – văn viết và áp dụng những mẫu ngữ pháp trung cấp vào bài viết.

#### **001224 Nhật ngữ học 1: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Đọc 3, Viết 3, Nghe nói 3)

Nội dung học phần:

Ngữ âm: khái quát về ngữ âm, ngữ âm học, bộ máy phát âm, hệ thống nguyên âm, phụ âm,

âm ngắt, âm dài, cấu tạo âm, ngữ điệu...

**Từ pháp:** các loại từ chính trong tiếng Nhật, các loại từ như danh từ, động từ, hình dung từ, hình dung động từ, trợ từ, trợ động từ và cách sử dụng những loại từ đó.

**Từ vựng:** khái niệm về từ vựng, từ vựng học, ý nghĩa của từ, từ loại, các lớp từ... với các ví dụ minh họa cụ thể.

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ pháp và từ vựng trong tiếng Nhật giúp sinh viên nắm bắt tiếng Nhật một cách có hệ thống và khoa học hơn.
- Giúp sinh viên chính âm có ý thức trên cơ sở lý thuyết đã học.

**032024 Tiếng Nhật hành chính – văn phòng: 2 (15, 30, 45)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần trước (Đọc 4, Viết 4, Nghe nói 4)

**Nội dung học phần:** Cung cấp một số khái niệm, thuật ngữ về văn phòng – thương mại; những tri thức cơ bản về hệ thống cơ quan hành chính, tổ chức trong công ty Nhật Bản, so sánh với các cơ quan, tổ chức tương đương Việt Nam; - Trang bị một số từ vựng cũng như cách diễn đạt cơ bản liên quan đến các nội dung trên.

Hiểu biết các khái niệm thuật ngữ về văn phòng – thương mại

Biết được hệ thống cơ quan hành chính, tổ chức trong công ty Nhật Bản, so sánh với các cơ quan, tổ chức tương đương Việt Nam

**001225 Tiếng Nhật thương mại: 2 (15, 30, 45)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần trước (Nghe nói 4, Đọc 4, Viết 4)

**Nội dung học phần:**

- Cung cấp những kiến thức về cách cư xử, giao tiếp thường ngày và cách cư xử, tác phong giao tiếp trong thương mại của người Nhật
- Trang bị thêm vốn từ tiếng Nhật thương mại
- Hiểu biết về phong tục tập quán của người Nhật trong đời sống thường ngày và trong công việc.
- Biết cách ứng phó trong công việc ở các công ty Nhật Bản.
- Học được lễ nghi và vận dụng được trong giao tiếp với người Nhật

**000836 Kinh tế Nhật Bản: 2 (15, 30, 45)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần trước (Nghe nói 4, Đọc 4, Viết 4)

**Nội dung học phần:** Cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về lịch sử kinh tế Nhật Bản từ thời Tokugawa đến nay; Tập trung tìm hiểu kinh tế Nhật Bản thời hiện đại để lý giải được đặc trưng kinh tế của từng thời kỳ.

Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về lịch sử kinh tế Nhật Bản qua các thời kỳ kể từ thời Tokugawa đến nay; Phân tích và lý giải được các đặc điểm kinh tế theo xu hướng phát triển của lịch sử đặc biệt là thời kỳ phát triển kinh tế thời hiện đại.

**000400 Địa lý Nhật Bản: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe nói 3, Đọc 3, Viết 3)

Nội dung học phần: Cung cấp cho sinh viên tri thức cơ bản về đặc điểm địa lý của Nhật Bản như địa hình, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, sự phân chia hành chính và các đặc trưng của vùng của Nhật Bản; Trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng cũng như cách diễn đạt liên quan đến nội dung trên.

- Biết khái quát về đặc điểm địa lý, địa hình, sự phân vùng của nước Nhật.
- Hiểu được sự khó khăn trong sinh hoạt hằng ngày của người Nhật do những điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như thiên tai, động đất...
- Hiểu được cách phân chia hành chính của Nhật.

**001855 Văn hoá Nhật Bản: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: Học phần học trước (Đọc 4, Viết 4, Nghe nói 4)

Nội dung học phần:

- Cung cấp cho sinh viên tri thức cơ bản về những mặt chính trong các mặt sinh hoạt của người Nhật (ví dụ như ăn, mặc, ở, đi lại, chi tiêu, mua sắm, lễ hội, vui chơi giải trí, học tập v.v...).
- Cho sinh viên làm quen với đặc điểm và hoạt động của các hệ thống trong xã hội Nhật Bản như hệ thống y tế, giáo dục, bưu điện, ngân hàng v.v...
- Trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng cũng như cách diễn đạt phong phú liên quan đến các nội dung trên
- Biết kiến thức tổng quát và cơ bản về xã hội Nhật Bản
- Hiểu các đặc điểm văn hóa thể hiện trong sinh hoạt của người Nhật Bản
- Hiểu nguồn gốc và các đặc trưng của các loại hình văn hóa truyền thống của Nhật Bản

**000991 Lịch sử Nhật Bản: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe nói 3, Đọc 3, Viết 3)

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các thời đại lịch sử Nhật Bản. Cung cấp cho sinh viên các bối cảnh, đặc điểm lịch sử gây ảnh hưởng đến sự hình thành và biến đổi trong tiếng Nhật, văn hoá Nhật; Trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng cũng như cách diễn đạt liên quan đến nội dung trên

- Biết một cách khái quát về các thời đại lịch sử Nhật Bản

- Hiểu được các nguyên nhân lịch sử có ảnh hưởng đến sự hình thành những đặc trưng văn hóa, xã hội, và kinh tế Nhật Bản
- Phân tích một số nhân tố quan trọng trong lịch sử trung, cận đại của Nhật Bản, từ đó so sánh với Việt Nam và một số nước trong khu vực.

**001860 Văn học Nhật Bản: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe nói 3, Đọc 3, Viết 3)

Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các thời kỳ chủ đạo trong nền văn học Nhật Bản; Tìm hiểu các tác gia và tác phẩm lớn trong nền văn học Nhật Bản từ thời thượng cổ đến hiện đại; Trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng cũng như cách diễn đạt liên quan đến nội dung trên

- Biết kiến thức tổng quát và cơ bản về văn học Nhật Bản
- Hiểu sâu hơn về lịch sử, văn hóa, xã hội Nhật Bản thông qua các tác phẩm văn học tiêu biểu của Nhật

**031978 Kỹ thuật thuyết trình tiếng Nhật: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe nói 4, Đọc 4, Viết 4)

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên từ ngữ và cấu trúc câu trong tiếng Nhật phù hợp với nội dung phát biểu và nói chuyện giúp sinh viên phát biểu và nói chuyện trước đám đông một cách lưu loát và hiệu quả; Với mỗi đề tài thực tập từ cấp độ dễ đến khó, sinh viên sẽ ý thức được tầm quan trọng của việc lựa chọn từ ngữ và cú pháp phù hợp với nội dung bài nói, đồng thời biết cách xây dựng bố cục để phát triển bài nói sao cho hiệu quả nhất.

- Biết cách xây dựng bố cục cũng như sử dụng từ ngữ và cú pháp tiếng Nhật một cách chính xác giúp nội dung phát biểu mạch lạc, rõ ràng và mang tính thuyết phục cao.
- Hiểu và vận dụng được kỹ năng nói chuyện trước đám đông và ứng dụng một cách hiệu quả kỹ năng vào trong giao tiếp một cách tự tin và thuyết phục ...

**000401 Thực hành dịch nói tiếng Nhật 1: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe nói 3, Đọc 3, Viết 3)

Nội dung học phần: Luyện các kỹ năng cơ bản trong dịch thuật, luyện dịch các cấu trúc cơ bản, các cấu trúc câu đặc trưng trong các tình huống.

- Hiểu và vận dụng kỹ năng dịch, kỹ năng nghe hiểu và ghi nhớ trong dịch Nhật – Việt, xây dựng văn bản trung gian và hình thành bản dịch trong dịch Việt – Nhật.
- Dịch chính xác những cấu trúc đặc trưng trong tiếng Nhật và tiếng Việt trong những ngữ cảnh khác nhau ...

**000409 Thực hành dịch viết tiếng Nhật 1: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Nghe nói 3, Đọc 3, Viết 3)

Nội dung học phần:

- Kỹ năng phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản trong văn bản tiếng Nhật và tiếng Việt.
- Dịch thư từ, email đơn giản; đơn, lý lịch, bằng cấp
- Luyện kỹ năng phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản trong văn bản tiếng Nhật và tiếng Việt, tìm được chỗ bất hợp lý và khắc phục.
- Biết tìm ra phương án dịch bảo đảm đúng ở cấp độ từ vựng và ngữ pháp ....

**000402 Thực hành dịch nói tiếng Nhật 2: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Thực hành dịch nói tiếng Nhật 1)

Nội dung học phần:

- Luyện các kỹ năng cơ bản trong dịch thuật.
- Luyện dịch các cấu trúc câu đặc trưng trong các tình huống.
- Luyện dịch các bài tin tức về chủ đề du lịch, văn hóa, cũng như chính trị ngoại giao.
- Sinh viên nắm được ở trình độ cao hơn các kỹ năng dịch, kỹ năng nghe hiểu và ghi nhớ, cách xử lý thông tin khi dịch.
- Sinh viên hiểu được và biết phân tích sự khác biệt của ngôn ngữ nói so với văn bản viết. Đi từ dịch đại ý, tóm lược đến dịch chi tiết, dịch triển khai.
- Sinh viên có thể dịch tương đối chính xác một số mẫu tin, thông báo ngắn theo các chủ đề chính trị ngoại giao, du lịch, văn hóa v.v...

**000410 Thực hành dịch viết tiếng Nhật 2: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Thực hành dịch viết tiếng Nhật 1)

Nội dung học phần:

- Dịch các văn bản với nội dung và cấu trúc ngữ pháp phức tạp và nắm bắt được các thủ pháp như cải biên, tách câu, ghép câu, tỉnh lược, bù đắp... sao cho văn truyền đạt chính xác nội dung và tính chuyên nghiệp của văn phong.
- Tiếp tục dịch thư từ, email
- Cung cấp một lượng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và cách diễn đạt cần thiết để luyện dịch các biên bản mang tính sự vụ như hợp đồng, bản thỏa thuận, biên bản v.v...

- Biết phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản trong văn bản tiếng Việt và tiếng Nhật, tìm chỗ bất hợp lý và khắc phục.
- Vận dụng một số kỹ năng phân tích ngữ pháp, liên kết văn bản trong văn bản tiếng Việt và tiếng Nhật, tìm chỗ bất hợp lý và khắc phục.
- Kỹ năng tìm phương án dịch đảm bảo đúng ở cấp độ từ vựng và ngữ pháp.

**001723 Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao: 5 (60, 30, 135)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung học phần:

- Cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Nhật tổng hợp tương đương trình độ N3
- Cung cấp thêm vốn từ vựng, kanji trình độ N3.
- Củng cố và nâng cao kiến thức tiếng Nhật tổng hợp trình độ N3
- Biết nghĩa và cách sử dụng các từ ngữ, các mẫu ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao.
- Vận dụng kiến thức về từ vựng, kanji, ngữ pháp tiếng Nhật nâng cao để đọc và nghe và dịch tin tức, tài liệu bằng tiếng Nhật.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**HIỆU TRƯỞNG**  
  
  
**TS. Trần Ái Cẩm**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐT**  
  
**ThS. Nguyễn Lan Phương**

**TRƯỞNG KHOA**  
  
**TS Nguyễn Phú Thọ**